

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/3/2018



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 22.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Lê Vũ Hùng

11/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giữ định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		655.198.071.227	652.759.112.734
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		153.251.475.297	130.758.292.986
1. Tiền	111	V.1	153.251.475.297	130.758.292.986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.439.210.033	354.910.953.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	220.986.121.273	217.197.741.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	96.052.013.927	98.525.429.464
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.803.850.848	39.590.558.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(402.776.015)	(402.776.015)
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	136.871.550.421	152.673.124.800
1. Hàng tồn kho	141		136.871.550.421	152.673.124.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.635.835.476	14.416.741.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.018.246.588	3.942.098.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.194.339.852	4.090.567.495
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	423.249.036	6.384.075.305
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		400.136.987.565	377.501.702.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.420.185.051	68.420.185.051
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		66.004.705.884	66.004.705.884
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.415.479.167	2.415.479.167
II- Tài sản cố định	220		224.337.440.034	225.423.547.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	54.274.040.034	55.360.147.037
- Nguyên giá	222		286.618.156.452	308.656.159.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(232.344.116.418)	(253.296.012.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	170.063.400.000	170.063.400.000
- Nguyên giá	228		170.063.400.000	170.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		57.591.719.526	34.193.261.986
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	57.591.719.526	34.193.261.986
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	44.481.337.630	44.481.337.630
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.945.897.630	7.945.897.630
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.306.305.324	4.983.370.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.306.305.324	4.983.370.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.055.335.058.792	1.030.260.815.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		700.991.391.686	680.141.399.634
I- Nợ ngắn hạn	310		397.023.055.261	416.950.707.610
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	98.564.189.451	113.278.634.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	59.149.555.820	55.022.645.651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.763.883.291	2.431.340.162
4. Phải trả người lao động	314		4.734.847.479	12.496.739.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	26.555.565.702	29.487.368.905
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	28.651.904.032	27.466.958.965
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	174.592.882.680	173.543.630.850
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.010.226.806	3.223.389.639
II- Nợ dài hạn	330		303.968.336.425	263.190.692.024
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331	V.12		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	105.073.367.248	80.860.789.192
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	37.099.870.256	20.539.504.055
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.425.563.885	1.420.863.741
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.306.135.036	29.306.135.036
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.343.667.106	350.119.415.720
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	354.343.667.106	350.119.415.720
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.265.933.531	36.265.933.531
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.703.257.891	8.703.257.891
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.925.068.705	62.678.238.198
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		62.678.238.198	62.346.170.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.246.830.507	332.067.866
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.866.026.979	95.888.606.100
II- Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.055.335.058.792	1.030.260.815.354

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Ngày 31 tháng 4 năm 2018

Tổng giám đốc



Lê Vũ Hùng

Mẫu số B 01-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý 1/2018	Quý 1/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.746.923.250	35.562.093.422	96.746.923.250
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	96.746.923.250	35.562.093.422	96.746.923.250
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	92.594.812.243	33.859.951.911	92.594.812.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		4.152.111.007	1.702.141.511	4.152.111.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.949.087.322	1.282.144.957	4.949.087.322
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.312.877.212	2.672.213.463	3.312.877.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.312.877.212	2.672.213.463	3.312.877.212
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
8. Chi phí bán hàng	25		305.829.241	196.085.340	305.829.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.192.107.214	4.379.067.641	4.192.107.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.290.384.662	(4.263.079.976)	1.290.384.662
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.050.000.000	190.890.664	3.050.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.272.375	153.240.021	1.272.375
13. Lợi nhuận khác	40		3.048.727.625	37.650.643	3.048.727.625
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.339.112.287	(4.225.429.333)	4.339.112.287
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	110.160.757	183.995.243	110.160.757
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.700.144		4.700.144
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.224.251.386	(4.409.424.576)	4.224.251.386
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.246.830.507	(4.770.055.251)	4.246.830.507
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(22.579.121)	360.630.675	(22.579.121)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		262	(299)	262
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		262	(299)	262

Người lập biểu


Mai Thi Hào

Kế toán trưởng


Đinh Văn Vân

6

Lê Vũ Hùng



1121 0 22 4 0 10 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.339.112.287	(4.225.429.333)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.086.107.003	906.632.149
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.997.269.140)	(1.282.144.957)
- Chi phí lãi vay	06	3.312.877.212	2.672.213.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	740.827.362	(1.928.728.678)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.686.395.865	1.313.082.745
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	6.620.327.118	(22.177.137.493)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.339.062.462	(3.459.331.351)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(399.082.639)	(95.871.688)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.556.801.953)	(2.854.045.668)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(51.940.732)	(4.591.307.609)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(254.176.546)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	18.124.610.937	(33.793.339.742)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.217.210.279)	(3.436.672.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.136.927.322	3.534.784.710
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(13.080.282.957)	98.112.195
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu được từ đi vay	33	100.743.733.148	68.588.251.148
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.134.115.117)	(33.832.367.087)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(160.763.700)	(136.240.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.448.854.331	34.619.643.561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	22.493.182.311	924.416.014
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.758.292.986	117.016.515.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	153.251.475.297	117.940.931.223

Người lập



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Ngày 26 tháng 4 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP
 Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

 Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2018, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/3/2018	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Tiền mặt		42 375 676 285	26 253 698 676	
- Tiền gửi Ngân hàng		110 875 799 012	104 504 594 310	
Cộng		153.251.475.297	130.758.292.986	
V.2- Phải thu khách hàng		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		220 986 121 273	217.197.741.976	
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ		39 050 152 060	39.050.152.060	
- Ban QLDA Thủy điện 6		7 129 266 701	7.129.266.701	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		39 266 892 000	47.609.664.000	
- Ban QLDA Thủy điện 3		49 418 005 717	47.483.452.350	
- Ban QLDA Thủy lợi 5		10 996 000 000	10.996.000.000	
- Các đối tượng khác		75 125 804 795	64.929.206.865	
Cộng		220.986.121.273	217.197.741.976	
V.3- Trả trước cho người bán		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		96 052 013 927	98 525 429 464	
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hàì Phòng		7 588 541 347	7 588 541 347	
- Công ty CP Tập đoàn Việt Úc		11 469 616 729	19 636 143 568	
- Các đối tượng khác		76 993 855 851	71 300 744 549	
Cộng		96.052.013.927	98.525.429.464	
V.4- Các khoản phải thu khác		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		35 803 850 848	39.590.558.366	
- Phải thu khác		6 199 909 901	2.266.070.686	
- Tạm ứng		29 603 940 947	37.324.487.680	
b) Dài hạn		2 415 479 167	2.415.479.167	
- Ký quỹ ký cược		1 000 000 000	1.000.000.000	
- Phải thu dài hạn khác		1 415 479 167	1.415.479.167	
Cộng		38.219.330.015	42.006.037.533	
V.05- Nợ xấu		Số cuối quý	Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30.483.000
- Tạm ứng	57.450.000		57.450.000	
Cộng	433.259.015	30.483.000	433.259.015	30.483.000
V.6- Hàng tồn kho		Số cuối quý	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	5.912.006.416		5.179.859.263	
- Công cụ dụng cụ	346.824.993		321.174.993	
- Chi phí SXKD dở dang	130.612.719.012		147.172.090.544	
Cộng	136.871.550.421		152.673.124.800	

V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 20,21 trong báo cáo quyết toán này

V.9 - Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	1.133.663.706	1.133.663.706	733.663.706	733.663.706
- Xây dựng dự án cao ốc 102 Nguyễn xí	37.497.880.328	37.497.880.328	23.680.670.049	23.680.670.049
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xí	18.394.633.677	18.394.633.677	9.778.928.231	9.778.928.231
- Cao ốc căn hộ Thủy lợi 414	565.541.815	565.541.815		
Cộng	57.591.719.526	57.591.719.526	34.193.261.986	34.193.261.986

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (*)		Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%	7 945 897 630	7 945 897 630

(*) Giá trị được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đầu tư dài hạn khác		Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CTy CP T.Điện Cù Đát (1.444.000CP)	3,8%	14 440 000 000		14 440 000 000	
Cty CP TĐ Bảo Lộc (2.298.156CP)	8,8%	22 095 440 000		22 095 440 000	
Công ty CP Xây dựng 48	14,3%	1 203 048 469	(1.203.048.469)	1 203 048 469	(1.203.048.469)
Cộng		37 738 488 469	(1.203.048.469)	37 738 488 469	(1.203.048.469)

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/03/2018	Tỷ lệ thực góp
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 42	Công ty liên kết	10 990 800 000	4 421 500 000	40,23%
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15 000 000 000	7 038 510 000	46,92%

V.11- Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.018.246.588	3.942.098.357
- Các khoản khác	4.018.246.588	3.942.098.357
b) Dài hạn	5.306.305.324	4.983.370.916
- Cho thuê văn phòng	114.559.775	155.242.317
- Công trình Hải Phòng	13.852.819	24.242.429
- Chi nhánh Miền Nam	30.599.405	72.078.514
- Công ty tư vấn xây dựng	384.225.108	37.914.360
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B	4.763.068.217	4.691.003.902
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 414		2.889.394
Cộng	9.324.551.912	8.925.469.273

V.12- Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	98.564.189.451	98.564.189.451	113.278.634.337	113 278 634 337
- Cty TNHH TMXD Hoàng Anh Vina	1.147.584.058	1.147.584.058	1.857.150.558	1 857 150 558
- Công ty TNHH TMDV Vạn Hoàng Phát	1.573.934.931	1.573.934.931		
- Các đối tượng khác	95.842.670.462	95.842.670.462	111.421.483.779	111 421 483 779
b) Dài hạn				
Cộng	98.564.189.451	98.564.189.451	113.278.634.337	113 278 634 337

V.13- Người mua trả tiền trước		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a) Ngắn hạn		59.149.555.820	55 022 645 651	
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng		26.787.556.180	19 662 150 000	
- Các đối tượng khác		32.361.999.640	35 360 495 651	
b) Dài hạn		105.073.367.248	80 860 789 192	
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng		38.110.519.575	70 756 711 919	
- BQLĐT và Xây dựng Thủy lợi 4-CT Bản Mông		52.863.726.000		
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05+07+08		14.099.121.673	10 104 077 273	
Cộng		164.222.923.068	135.883.434.843	
V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	389.960.266	647.527.208	950.298.709	87.188.765
- Thuế thu nhập cá nhân	365.068.035	40.780.292	366.115.238	39.733.089
- Thuế tài nguyên	142.865.940			142.865.940
- Thuế nhà đất	832.059.948	373.187.760	412.538.184	792.709.524
- Các loại thuế khác		15.000.000	15.000.000	
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	701.385.973			701.385.973
Cộng	2.431.340.162	1.076.495.260	1.743.952.131	1.763.883.291
V.14-Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	5.998.596.391	5.929.088.278	8.182.001	77.690.114
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.691.863	110.160.757	51.940.732	293.471.838
- Thuế thu nhập cá nhân	7.705.471	46.242.616	64.692.649	26.155.504
- Thuế tài nguyên	9.839.986			9.839.986
- Các loại thuế khác	13.972.000			13.972.000
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	2.269.594	3.150.000	3.000.000	2.119.594
Cộng	6.384.075.305	6.088.641.651	127.815.382	423.249.036
V.15-Chi phí phải trả		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) ngắn hạn				
- Phải trả lãi vay			243.924.741	
- Phải trả khác		22.062.263.145	23.991.855.733	
- Phải trả Công ty TVXD		705.211.879	308.336.424	
- Phải trả Chi nhánh Miền Trung		485.949.192	1.393.496.064	
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A		3.302.141.486	3.549.755.943	
Cộng		26.555.565.702	29.487.368.905	
V.16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN		1.717.175.294	1.718.825.353	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		26.934.728.738	25.748.133.612	
+ Phải trả cổ tức		1.546.445.570	1.707.209.270	
+ Phải trả khác		25.388.283.168	24.040.924.342	
b) Dài hạn		131.063.400.000	131.063.400.000	
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước		131.063.400.000	131.063.400.000	
Cộng		159.715.304.032	158.530.358.965	

V.17- Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	174.592.882.680	174.592.882.680	84.183.366.947	83.134.115.117	173.543.630.850	173.543.630.850
+ <i>Vay ngắn hạn</i>						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	137.930.500.468	137.930.500.468	65.049.542.911	74.797.466.533	147.678.424.090	147.678.424.090
- NH TMCP Tiên phong	28.444.350.378	28.444.350.378	16.133.824.036	8.326.648.584	20.637.174.926	20.637.174.926
- Vay cá nhân	3.958.000.000	3.958.000.000	3.000.000.000	10.000.000	968.000.000	968.000.000
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	4.260.031.834	4.260.031.834			4.260.031.834	4.260.031.834
b) Vay dài hạn	37.099.870.256	37.099.870.256	16.560.366.201		20.539.504.055	20.539.504.055
+ <i>Vay dài hạn</i>						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	26.488.901.613	26.488.901.613	16.560.366.201		9.928.535.412	9.928.535.412
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	10.610.968.643	10.610.968.643			10.610.968.643	10.610.968.643

V.18- Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
Cộng	29.306.135.036	29.306.135.036

V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 22

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	100%	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	100%	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	100%	160.083.380.000	160.083.380.000
	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ
- Vốn góp của cổ đông	16.008.338	160.083.380.000	100,00%
Cộng	16.008.338	160.083.380.000	100,00%

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>	<i>1.350.000</i>	<i>1.350.000</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>14.658.338</i>	<i>14.658.338</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	<i>14.658.338</i>	<i>14.658.338</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	262	(299)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	262	(299)

V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
a, Tài sản nhận giữ hộ		
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ	1.211.675.112	1.211.675.112
b, Ngoại tệ các loại		
- USD	525,86	525,86
- JPY	968	968

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Năm 2018	Năm 2017
VI.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.908.686.188	3.497.745.965	2.908.686.188	3.497.745.965
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	90.061.572.390	22.844.567.509	90.061.572.390	22.844.567.509
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.776.664.672	9.219.779.948	3.776.664.672	9.219.779.948
Cộng	96.746.923.250	35.562.093.422	96.746.923.250	35.562.093.422
VI.2- Doanh thu thuần bán hàng và CCDV				
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.908.686.188	3.497.745.965	2.908.686.188	3.497.745.965
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	90.061.572.390	22.844.567.509	90.061.572.390	22.844.567.509
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	3.776.664.672	9.219.779.948	3.776.664.672	9.219.779.948
Cộng	96.746.923.250	9.751.743.766	96.746.923.250	9.751.743.766
VI.3 - Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.116.027.715	2.008.986.770	2.116.027.715	2.008.986.770
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	87.517.419.834	24.380.369.427	87.517.419.834	24.380.369.427
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.961.364.694	7.470.595.714	2.961.364.694	7.470.595.714
Cộng	92.594.812.243	33.859.951.911	92.594.812.243	33.859.951.911
VI.4 - Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.136.927.322	1.282.144.957	1.136.927.322	1.282.144.957
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.812.160.000		3.812.160.000	
Cộng	4.949.087.322	1.282.144.957	4.949.087.322	1.282.144.957
V.5 - Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	3.312.877.212	2.672.213.463	3.312.877.212	2.672.213.463
Cộng	3.312.877.212	2.672.213.463	3.312.877.212	2.672.213.463
VI.6 - Thu nhập khác				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	3.048.181.818	190.890.664	3.048.181.818	190.890.664
- Thu nhập khác	1.818.182	190.890.664	1.818.182	190.890.664
Cộng	3.050.000.000	381.781.328	3.050.000.000	381.781.328
VI.7 - Chi phí khác				
- Chi phí khác	1.272.375	153.240.021	1.272.375	153.240.021
Cộng	1.272.375	153.240.021	1.272.375	153.240.021
VI.8 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
	110.160.757	183.995.243	110.160.757	183.995.243

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



M.S.D.N: 0300546537
TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
THỦY LỢI 4-CTCP
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/3/2018

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	66.040.182.758	148.091.814.039	93.567.792.024	956.370.306		308.656.159.127
2. Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác		7.803.748.526	14.234.254.149			22.038.002.675
3. Giảm trong kỳ						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán		7.803.748.526	14.234.254.149			22.038.002.675
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	66.040.182.758	140.288.065.513	79.333.537.875	956.370.306		286.618.156.452
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	19.649.332.605	140.542.558.098	92.237.116.706	867.004.681		253.296.012.090
2. Tăng trong kỳ	489.353.944	543.633.441	45.600.243	7.519.375		1.086.107.003
- Khấu hao trong kỳ	489.353.944	543.633.441	45.600.243	7.519.375		1.086.107.003
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán		7.803.748.526	14.234.254.149			22.038.002.675
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	20.138.686.549	133.282.443.013	78.048.462.800	874.524.056		232.344.116.418
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	46.390.850.153	7.549.255.941	1.330.675.318	89.365.625		55.360.147.037
- Tại ngày cuối kỳ	45.901.496.209	7.005.622.500	1.285.075.075	81.846.250		54.274.040.034

V.8 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/3/2018

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000

**TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP**

Địa chỉ : 205A Nguyễn xi, Phường 26, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/3/2018

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	32.747.703.071	7.777.407.770	110.802.525.961	78.810.202.743	376.721.219.545
Tăng vốn trong năm trước			3.518.230.460	925.850.121			4.444.080.581
Lãi trong năm trước						332.067.866	332.067.866
Giảm trong năm trước					14.913.919.861		14.913.919.861
Phân phối lợi nhuận						6.203.195.811	6.203.195.811
Chia cổ tức						10.260.836.600	10.260.836.600
Tăng khác							
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	36.265.933.531	8.703.257.891	95.888.606.100	62.678.238.198	350.119.415.720
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi kỳ này						4.246.830.507	4.246.830.507
Giảm trong kỳ					22.579.121		22.579.121
Phân phối lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	36.265.933.531	8.703.257.891	95.866.026.979	66.925.068.705	354.343.667.106